

Quy định mới về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam

Ngày 07/8/2025, Chính phủ ban hành Nghị định số 219/2025/NĐ-CP quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (“Nghị định 219”). Nghị định 219 có hiệu lực thi hành từ ngày 07/8/2025 và thay thế Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30/12/2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2023/NĐ-CP ngày 18/9/2023 của Chính phủ (“Nghị định 152”).

Nghị định 219 ra đời nhằm khắc phục những bất cập phát sinh trong quá trình thực hiện Nghị định 152, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người lao động nước ngoài (“NLĐNN”) cũng như người sử dụng lao động (“NSDLĐ”) của họ trong việc tuân thủ các quy định liên quan đến Giấy phép lao động (“GPLĐ”) tại Việt Nam. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi xin tóm tắt một số điểm mới đáng chú ý của Nghị định 2019 khi so sánh với Nghị định 152.

1. Sửa đổi điều kiện cấp GPLĐ

Trong 4 nhóm vị trí công việc của NLĐNN làm việc tại Việt Nam, ngoại trừ “Nhà quản lý”, Nghị định 219 đã sửa đổi điều kiện cấp GPLĐ của 3 nhóm vị trí công việc còn lại, cụ thể:

- “Giám đốc điều hành” thuộc nhóm “Người đứng đầu và trực tiếp điều hành một lĩnh vực của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp” giờ đây phải có ít nhất 3 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực phù hợp với vị trí công việc mà NLĐNN dự kiến làm việc tại Việt Nam. (Trước đây, Nghị định 152 không quy định điều kiện này.)
- Với nhóm “Chuyên gia”, điều kiện phải đáp ứng chung là có bằng đại học trở lên hoặc tương đương và ít nhất 2 năm kinh

kinh nghiệm làm việc phù hợp với vị trí công việc mà NLĐNN dự kiến làm việc tại Việt Nam; riêng các chuyên gia làm trong các lĩnh vực đặc thù như: tài chính, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyên đổi mới quản lý gia hoặc lĩnh vực ưu tiên phát triển kinh tế – xã hội được bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban Nhân dân (“UBND”) cấp tỉnh xác định hoặc theo thỏa thuận hợp tác của Chính phủ Việt Nam, điều kiện phải đáp ứng là có bằng đại học trở lên trong chuyên ngành được đào tạo và có ít nhất 1 năm kinh nghiệm phù hợp với vị trí công việc mà NLĐNN dự kiến làm việc tại Việt Nam (Trước đây, theo Nghị định 152, chuyên gia được yêu cầu (i) có bằng đại học và có ít nhất 3 năm kinh nghiệm làm việc phù hợp hoặc (ii) có 5 năm kinh nghiệm và có chứng chỉ hành nghề phù hợp.)

- Với nhóm “Lao động kỹ thuật”, phải đáp ứng điều kiện: (i) được đào tạo ít nhất 1 năm và có ít nhất 2 năm kinh nghiệm phù hợp với vị trí công việc mà NLĐNN dự kiến làm việc tại Việt Nam; hoặc (ii) có ít nhất 3 năm kinh nghiệm làm việc phù hợp với vị trí công việc mà NLĐNN dự kiến làm việc tại Việt Nam. (Trước đây, theo Nghị định 152, lao động kỹ thuật phải (i) được đào tạo ít nhất 1 năm và có ít nhất 3 năm kinh nghiệm phù hợp hoặc (ii) có ít nhất 5 năm kinh nghiệm làm việc phù hợp.)

2. Sửa đổi thẩm quyền cấp GPLĐ và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động

Trước đây, theo Nghị định 152, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội và Sở Lao động – Thương binh và Xã hội là cơ quan có thẩm quyền cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi GPLĐ và Giấy xác nhận không thuộc diện cấp GPLĐ (“XN Miễn GPLĐ”). Hiện nay, theo Nghị định 219:

- UBND cấp tỉnh là cơ quan có thẩm quyền: (i) cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi GPLĐ và Giấy XN đối với NLĐNN làm việc cho NSDLĐ có trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc địa điểm kinh doanh tại địa phương nơi NLĐNN dự kiến làm việc; và (ii) quyết định việc phân cấp cho cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi GPLĐ và XN Miễn GPLĐ.
- Trường hợp NLĐNN làm việc cho một NSDLĐ tại nhiều tỉnh,

thành phố trực thuộc Trung ương, UBND cấp tỉnh nơi NSDLĐ có trụ sở chính có thẩm quyền cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi GPLĐ và XN Miền GPLĐ. Như vậy, NLĐNN đã được cấp GPLĐ hoặc Giấy XN Miền GPLĐ trong trường hợp này được phép làm việc tại nơi làm việc, thành phố trực thuộc trung ương, tuy nhiên, trước mỗi lần NLĐNN di chuyển làm việc tại tỉnh/thành khác, NSDLĐ phải thông báo trước ít nhất 03 ngày làm việc đến UBND cấp tỉnh (hoặc cơ quan được UBND cấp tỉnh phân cấp) tại địa phương nơi NLĐNN dự kiến làm việc.

3. Sơ đồ phương thức thực hiện thủ tục xin cấp, cấp lại, gia hạn GPLĐ và XN Miền GPLĐ

Hiện tại, theo Nghị định 219, NSDLĐ có thể nộp hồ sơ trực tiếp tại Công Dịch vụ công quốc gia. Công Dịch vụ công quốc gia sẽ chuyển hồ sơ đến UBND cấp tỉnh (hoặc cơ quan được UBND cấp tỉnh phân cấp) để xem xét và cấp, cấp lại, gia hạn GPLĐ và XN Miền GPLĐ đối với NLĐNN. (Trước đây, theo Nghị định 152, chỉ có hình thức nộp hồ sơ trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính).

NSDLĐ nước ngoài, khi nộp hồ sơ đề nghị cấp GPLĐ cho NLĐNN, có thể nộp kèm đề nghị cấp Phiếu lý lịch tư pháp theo quy định của NLĐNN bằng hình thức trực tiếp. Theo đúng trình tự, thủ tục, Công Dịch vụ công quốc gia sẽ chuyển hồ sơ đến (i) UBND cấp tỉnh (hoặc cơ quan được UBND cấp tỉnh phân cấp) để xem xét và cấp GPLĐ và (ii) cơ quan công an có thẩm quyền để xem xét và cấp Phiếu lý lịch tư pháp. Phiếu lý lịch tư pháp bản điện tử sẽ được cơ quan công an có thẩm quyền gửi về UBND cấp tỉnh (hoặc cơ quan được UBND cấp tỉnh phân cấp) thẩm định hồ sơ và trả kết quả là GPLĐ và Phiếu lý lịch tư pháp bằng bản điện tử cho NSDLĐ.

Đây là các quy định hoàn toàn mới của Nghị định 219 so với Nghị định 152 trước đây.

4. Bổ sung đối tượng người nước ngoài không cần giấy phép lao động

Ngoài 19 nhóm đối tượng được quy định tại Nghị định 152, Nghị định 219 bổ sung thêm 1 nhóm đối tượng là NLĐNN làm việc trong các lĩnh vực tài chính, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia, lĩnh vực ưu tiên phát triển kinh tế – xã hội, được các bộ, cơ quan ngang bộ hoặc UBND cấp tỉnh xác nhận, vào danh mục các đối tượng người nước ngoài không cần GPLĐ tại Việt Nam.

Riêng với nhóm đối tượng NLĐNN là “Nhà quản lý”, “Giám đốc điều hành”, “Chuyên gia” và “Lao động kỹ thuật”, Nghị định 219 quy định chỉ có những người thuộc một trong các trường hợp sau, mới thuộc diện không cần GPLĐ tại Việt Nam:

- Vào Việt Nam làm việc có tổng thời gian dưới 90 ngày trong 01 năm, tính từ ngày 01 tháng 01 đến (hết) ngày cuối cùng của năm. (Trước đây, Nghị định 152 quy định thời gian làm việc dưới 30 ngày/lần và không quá 3 lần/năm).
- Di chuyển có thời hạn trong nội bộ doanh nghiệp nước ngoài đã thành lập hiện diện thương mại trên lãnh thổ Việt Nam (bao gồm tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; văn phòng đại diện, chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam; văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng hợp tác kinh doanh) thuộc phạm vi 11 ngành dịch vụ theo biểu cam kết dịch vụ của Việt Nam với tổ chức thương mại thế giới (bao gồm: kinh doanh, thông tin, xây dựng, phân phối, giáo dục, môi trường, tài chính, y tế, du lịch, văn hóa giải trí và vận tải) và đã được doanh nghiệp nước ngoài tuyển dụng trước đó ít nhất 12 tháng liên tục. (Trước đây, Nghị định 152 không yêu cầu về thời gian đã làm việc cho doanh nghiệp nước ngoài).

Ngoại trừ các đối tượng nêu cụ thể dưới đây, NSDLĐ phải thực hiện thủ tục đăng nghị cấp XN Miễn GPLĐ cho tất cả các đối tượng NLĐNN còn lại. Hồ sơ đăng nghị cấp Giấy XN có thể nộp trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua Ủy quyền đơn Trung tâm Phục vụ hành chính công tại địa phương nơi NLĐNN dự kiến làm việc. Trung tâm Phục vụ hành chính công tại địa phương sẽ chuyển hồ sơ đơn UBND cấp tỉnh (hoặc cơ quan được UBND cấp

tình phân cấp) để xem xét và cấp XN Miễn GPLĐ.

Theo quy định của Nghị định 219, những đối tượng sau đây không thuộc các trường hợp phải làm thủ tục để nghị cấp XN Miễn GPLĐ:

- Vào Việt Nam với thời hạn dưới 03 tháng để thực hiện chào bán dịch vụ;
- Vào Việt Nam với thời hạn dưới 03 tháng để xử lý sự cố, tình huống kỹ thuật, công nghệ phức tạp nảy sinh làm ảnh hưởng hoặc có nguy cơ ảnh hưởng tới sản xuất, kinh doanh mà các chuyên gia Việt Nam và các chuyên gia nước ngoài hiện đang ở Việt Nam không xử lý được;
- Là luật sư nước ngoài đã được cấp Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam theo quy định của Luật Luật sư;
- Người nước ngoài kết hôn với người Việt Nam và sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam;
- Là chủ sở hữu hoặc thành viên góp vốn có giá trị góp vốn từ 3 tỷ đồng trở lên của công ty trách nhiệm hữu hạn;
- Là Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc thành viên Hội đồng quản trị có giá trị góp vốn từ 3 tỷ đồng trở lên của công ty cổ phần;
- Người chịu trách nhiệm thành lập hiện diện thương mại; và
- Vào Việt Nam làm việc có tổng thời gian dưới 90 ngày trong 01 năm, tính từ ngày 01 tháng 01 đến (hết) ngày cuối cùng của năm.

Tuy nhiên, trong các trường hợp kể trên, NSDLĐ phải gửi Thông báo tới UBND cấp tỉnh (hoặc cơ quan được UBND cấp tỉnh phân cấp) nơi NLĐNN dự kiến làm việc, việc NLĐNN không thuộc các trường hợp phải làm thủ tục để nghị cấp XN Miễn GPLĐ. Thông báo nói trên phải được gửi ít nhất 3 ngày làm việc, trước ngày NLĐNN dự kiến bắt đầu làm việc tại Việt Nam. Đây là một quy định hoàn toàn mới của Nghị định 219 so với Nghị định 152.

5. Quy định mới về thu hồi GPLĐ và XN Miễn GPLĐ

Ngoài trường hợp GPLĐ hết hiệu lực theo quy định của Bộ luật

lao động, Nghị định 219 quy định rõ các trường hợp còn lại, theo đó GPLĐ sẽ bị thu hồi. Các trường hợp đó bao gồm: (a) NSDLĐ hoặc NLĐNN không thực hiện đúng quy định về cấp, cấp lại, gia hạn GPLĐ; và (b) NLĐNN trong quá trình làm việc ở Việt Nam không thực hiện đúng pháp luật Việt Nam mà bị khởi kiện, truy cứu trách nhiệm hình sự. (Trước đây, Nghị định 152 quy định một cách chung chung, như không thực hiện đúng quy định tại Nghị định này trong trường hợp (a) và làm ảnh hưởng tới an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong trường hợp (b).)

Là một quy định hoàn toàn mới so với Nghị định 152, Nghị định 219 lần đầu tiên quy định rõ các trường hợp XN Miền GPLĐ sẽ bị thu hồi. Các trường hợp đó bao gồm: (a) (NLĐNN) làm việc không đúng với nội dung trong XN Miền GPLĐ đã được cấp; (b) có văn bản thông báo của NSDLĐ tại nước ngoài về việc NLĐNN không tiếp tục làm việc tại Việt Nam; (c) NSDLĐ tại Việt Nam hoặc tại nước ngoài chấm dứt hoạt động; (d) NSDLĐ hoặc NLĐNN không thực hiện đúng quy định về cấp, cấp lại, gia hạn XN Miền GPLĐ; và (e) NLĐNN trong quá trình làm việc ở Việt Nam không thực hiện đúng quy định của pháp luật Việt Nam mà bị khởi kiện, truy cứu trách nhiệm hình sự.

—

Những nội dung đáng chú ý của Luật Công nghiệp công nghệ số

Luật Công nghiệp Công nghệ Số 2025 số 71/2025/QH15 (“**Luật CNCNS**”) được Quốc hội thông qua vào ngày 14/06/2025. Trừ các điều 11, 28 và 29 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025, Luật CNCNS chính thức có hiệu lực từ ngày 01/01/2026.

Lần đầu tiên, Luật CNCNS đã chính thức xác lập khuôn khổ pháp

lý cho sự phát triển của công nghiệp công nghệ số (“CNCNS”), công nghiệp bán dẫn (“CNBD”), trí tuệ nhân tạo (“AI”), tài sản số (“TSS”) và quy định rõ quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi xin tổng hợp một số cơ chế, chính sách ưu đãi, đặc thù quy định tại Luật CNCNS, mà các doanh nghiệp tham gia hoạt động đầu tư và phát triển CNCNS có thể quan tâm:

1. Phát triển công nghiệp công nghệ số

- Ưu đãi đối với nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ số

“Công nghệ số” (“CNS”) được Luật CNCNS định nghĩa là tập hợp các phương pháp khoa học, quy trình công nghệ, công cụ kỹ thuật để sản xuất, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ, trao đổi thông tin, dữ liệu số và số hóa thế giới thực.

Nhằm thúc đẩy nghiên cứu, phát triển và ứng dụng CNS, Luật CNCNS cho phép:

- Tổ chức, doanh nghiệp được **triển khai thử nghiệm có kiểm soát** đối với sản phẩm, dịch vụ ứng dụng CNS theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và pháp luật về CNCNS.
- Hoạt động nghiên cứu và phát triển sản phẩm, dịch vụ công nghệ số được hưởng **ưu đãi cao nhất** theo quy định pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; chuyển đổi số;
- Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động nghiên cứu và phát triển CNS được **ưu tiên, tạo điều kiện số dụng** trang thiết bị tại phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, cơ sở ươm tạo công nghệ, cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ của nhà nước.
- Các khoản chi của doanh nghiệp cho nghiên cứu và phát triển CNS **được tăng mức chi bổ sung** khi xác định thu

nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), qua đó giúp các doanh nghiệp giảm bớt mức thuế TNDN phải nộp.

- Hỗ trợ, ưu đãi đầu tư đối với sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ công nghệ số

“Công nghiệp công nghệ số” được Luật CNCNS định nghĩa là ngành kinh tế – kỹ thuật dựa trên sự kết hợp của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số nhằm tạo ra các sản phẩm, dịch vụ CNS; là bước phát triển tiếp theo của công nghiệp công nghệ thông tin.

Để phát triển ngành CNCNS còn rất non trẻ ở Việt Nam, Luật CNCNS xác định rõ các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ, cụ thể như sau:

- Các hoạt động sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ CNS được xác định thuộc **ngành, nghành ưu đãi đầu tư**, và được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ tương ứng theo quy định của pháp luật về đầu tư, thuế, đất đai và pháp luật khác có liên quan.
- Các hoạt động sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ CNS trọng điểm; sản xuất sản phẩm phần mềm; phát triển hệ thống trí tuệ nhân tạo; nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn; đầu tư xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo được xác định thuộc **ngành, nghành đặc biệt ưu đãi đầu tư**, và được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ tương ứng theo quy định của pháp luật về đầu tư, thuế, đất đai và pháp luật khác có liên quan.
- Các dự án sản xuất sản phẩm CNS trọng điểm; dự án nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn; dự án xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo có quy mô đầu tư lớn thuộc đối tượng **dự án ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt** theo quy định tại Luật Đầu tư, thì được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật về thuế TNDN; đất đai và pháp luật khác có liên quan.
- Các dự án sản xuất sản phẩm CNS trọng điểm; dự án nghiên

cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm tra sản phẩm chip bán dẫn; dự án xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo được Nhà nước **hỗ trợ trực tiếp chi phí đầu tư xây dựng** nhà máy, hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị máy móc từ nguồn chi đầu tư phát triển từ ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách Nhà nước và các quy định pháp luật khác có liên quan.

- Các doanh nghiệp thực hiện dự án sản xuất sản phẩm CNS trọng điểm, dự án nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm tra sản phẩm chip bán dẫn, dự án xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo được hưởng **chế độ ưu tiên** theo quy định của pháp luật về hội quan.
- Hỗ trợ, ưu đãi dự án khởi nghiệp sáng tạo trong công nghiệp công nghệ số

Các dự án khởi nghiệp sáng tạo trong CNCNS được xác định thuộc **ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư**, nhờ đó các dự án này:

Được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ tương ứng theo quy định của pháp luật về đầu tư, thu, đất đai và pháp luật khác có liên quan.

- Được hỗ trợ kinh phí trực tiếp từ ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước hoặc từ Chương trình phát triển CNCNS cho các hoạt động bao gồm: (i) Đào tạo phát triển nguồn nhân lực CNCNS; (ii) Thu hút nguồn nhân lực CNCNS chất lượng cao, nhân tài CNS; (iii) Nghiên cứu và phát triển; sản xuất thử nghiệm; (iv) Tư vấn khởi nghiệp; (v) Mua công nghệ và đổi mới công nghệ.
- Ưu tiên đầu tư hạ tầng công nghệ số

Các hoạt động đầu tư xây dựng hạ tầng CNCNS được xác định thuộc **ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư**, nhờ đó các dự án này:

- Được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật về đầu tư, thu, đất đai và pháp luật khác có liên

quan.

- Được Nhà nước ưu tiên bố trí nguồn vốn ngân sách để đầu tư xây dựng các loại hạ tầng CNS thiết yếu, dùng chung; bao gồm: (i) Cơ sở nghiên cứu, thiết kế, sản xuất thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ CNS; (ii) Phòng thí nghiệm trọng điểm dùng chung quốc gia về CNS; (iii) Cơ sở đo kiểm, thử nghiệm, đánh giá sản phẩm, dịch vụ CNS; (iv) Trung tâm dữ liệu; (v) Khu công nghệ số tập trung (“KCNSTT”); (vi) Hạ tầng công nghiệp CNS thiết yếu, dùng chung khác.
- Ưu đãi đối với khu công nghệ số tập trung

“Khu công nghệ số tập trung” được Luật CNCNS định nghĩa là khu chức năng, tập trung các hoạt động nghiên cứu và phát triển, hỗ trợ, đào tạo, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, ươm tạo CNS và doanh nghiệp CNS (là doanh nghiệp sản xuất sản phẩm CNS, cung cấp dịch vụ CNS), sản xuất và kinh doanh sản phẩm, dịch vụ CNS, cung cấp hạ tầng, cung ứng dịch vụ cho các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân và các hoạt động khác trong khu. KCNSTT được áp dụng chính sách ưu đãi đầu tư đối với địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật khác có liên quan.

Các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCNSTT, dự án đầu tư và lĩnh vực CNCNS trong KCNSTT được xác định thuộc **ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư**, nhờ đó các dự án này được áp dụng chính sách ưu đãi đầu tư đối với ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật khác có liên quan; và nếu sử dụng đất tại KCNSTT thì được **miễn, giảm tiền thuê đất** theo quy định pháp luật về đất đai và pháp luật khác có liên quan.

Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCNSTT có thể được Nhà nước hỗ trợ: (i) Đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên trong khu và các hạ tầng kết nối đến khu gồm đường giao thông, điện, nước sạch, cấp nước, thoát nước, thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn và công trình khác; (ii) Tổ chức hệ thống giao thông vận chuyển hành khách

cộng cộng đồng KCNSTT.

Dự án đầu tư xây dựng nhà , công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cho người lao động làm việc trong KCSTT được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật về nhà ; kinh doanh bất động sản và pháp luật khác có liên quan.

▪ Ưu đãi thuê, mua sản phẩm, dịch vụ công nghệ số sử dụng vốn ngân sách Nhà nước

Các sản phẩm, dịch vụ CNS đáp ứng quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ thì được hưởng **ưu đãi về lựa chọn nhà thầu** theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Gói thầu thuê, mua sản phẩm, dịch vụ CNS để thực hiện các nhiệm vụ trọng điểm về chuyển đổi số quốc gia hoặc theo yêu cầu tại nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có thể được thực hiện theo hình thức **chỉ định thầu** hoặc **lựa chọn nhà thầu** trong trường hợp đặc biệt theo quy định của pháp luật về đầu tư khi sử dụng ngân sách Nhà nước;

Nhà nước được quyền **đặt hàng** cho tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân nghiên cứu, sản xuất và cung cấp sản phẩm, dịch vụ CNS trọng điểm (là sản phẩm, dịch vụ CNS đáp ứng ít nhất một trong các tiêu chí sau: (i) Có thị trường trong nước lớn, tạo ra giá trị gia tăng cao; (ii) Có tiềm năng xuất khẩu, nhu cầu quốc tế lớn; (iii) Phục vụ nhiệm vụ trọng điểm chuyển đổi số quốc gia; có tác động đổi mới công nghệ hoặc hiệu quả kinh tế đột phá trong các ngành, lĩnh vực; và nằm trong Danh mục do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành theo từng thời kỳ phù hợp với yêu cầu quản lý của các ngành, lĩnh vực); sản phẩm, dịch vụ CNS thuộc các dự án quan trọng quốc gia, dự án có tính chất, yêu cầu đặc biệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ, ngành và địa phương thực hiện theo quy định pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; đầu tư.

▪ Ưu đãi về thủ tục hành chính và hải quan

Doanh nghiệp thực hiện dự án sản xuất sản phẩm CNS trọng điểm, dự án nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn, dự án xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo; và doanh nghiệp thực hiện dự án sản xuất sản phẩm phụ trợ trực tiếp trong công nghiệp bán dẫn (là dự án sản xuất nguyên liệu, vật tư, linh kiện để cung cấp trực tiếp cho dự án sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn), được hưởng **chế độ ưu tiên** theo quy định của pháp luật về hải quan.

▪ Ưu đãi đối với nhân lực công nghệ số

Luật CNCNS định nghĩa “*Nhân lực công nghiệp CNS*” là người có trình độ, kỹ năng, kiến thức chuyên môn CNS tham gia hoạt động sản xuất sản phẩm CNS, cung cấp dịch vụ CNS, quản lý hoạt động CNCNS; và quy định:

- Đối với nhân lực CNCNS nói chung, Nhà nước có: (i) chính sách tín dụng ưu đãi về lãi suất, điều kiện và thời hạn vay tín; và (ii) chính sách cấp học bổng, trợ cấp xã hội; miễn, giảm học phí; hỗ trợ tín học phí và chi phí sinh hoạt cho người học ngành đào tạo về CNS theo quy định của pháp luật về giáo dục, tài chính; cũng như hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất bao gồm thiết bị đào tạo, phòng thí nghiệm, bản quyền phần mềm, nền tảng số dùng chung và công cụ kỹ thuật cần thiết khác phục vụ đào tạo nhân lực CNCNS.
- Đối với nhân lực CNCNS chất lượng cao là người Việt Nam, người Việt Nam ở nước ngoài, người nước ngoài đáp ứng tiêu chí theo quy định của Chính phủ, các khoản thu nhập từ tiền lương, tiền công được miễn thuế thu nhập cá nhân trong thời hạn 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng đầu tiên với cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam thuộc các trường hợp sau: (i) Thu nhập từ dự án hoạt động CNCNS trong KCNSTT; (ii) Thu nhập từ dự án nghiên cứu và phát triển, sản xuất sản phẩm CNS trọng điểm, chip bán dẫn, hệ thống trí tuệ nhân tạo; (iii) Thu nhập từ các hoạt động đào tạo nhân lực CNCNS. Nhân lực CNS chất lượng cao là người

nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động; và được cấp tạm trú có thời hạn 05 năm và được gia hạn theo quy định pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam. Vợ hoặc chồng, con dưới 18 tuổi của nhân lực CNCNS chất lượng cao là người nước ngoài được cấp tạm trú với thời hạn tương ứng với thời hạn cấp cho nhân lực CNCNS chất lượng cao; được chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng tạo điều kiện, hỗ trợ về thủ tục khi tìm kiếm việc làm và tuyển sinh, học tập tại các cơ sở giáo dục tại Việt Nam.

- Đối với nhân lực CNCNS chất lượng cao đáp ứng tiêu chí nhân tài trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, được hưởng: (i) các ưu đãi đối với nhân lực CNCNS chất lượng cao quy định ở trên; (ii) cơ chế đặc biệt về lương, thưởng cạnh tranh với mức lương, thưởng trên thị trường; được ưu tiên tuyển dụng, sử dụng, bổ nhiệm theo quy định pháp luật về cán bộ, công chức; viên chức; (iii) hỗ trợ về môi trường làm việc, không gian sống, nhà ở, phương tiện đi lại; (iv) hỗ trợ tham gia hoạt động hợp tác quốc tế với CNCNS; (v) hỗ trợ tài chính và cơ sở vật chất cho nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực CNS; (vi) được tôn vinh, khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

2. Phát triển công nghiệp bán dẫn

“Công nghiệp bán dẫn” được Luật CNCNS định nghĩa là ngành công nghiệp thực hiện các hoạt động nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm tra sản phẩm bán dẫn và sản xuất thiết bị, máy móc, công cụ phục vụ cho các hoạt động này. **CNBD đóng vai trò thiết yếu, nền tảng đối với CNCNS.**

Theo Luật CNCNS:

- Các hoạt động sản xuất nguyên liệu, vật liệu, thiết bị, máy móc, công cụ cho CNBD thuộc Danh mục nguyên liệu,

vật liệu, thiết bị, máy móc, công cụ cho CNBD được khuyến khích đầu tư phát triển được xác định thuộc **ngành, ngh** **đặc biệt ưu đãi đầu tư** theo quy định của pháp luật về đầu tư, nhờ đó, các hoạt động này được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật về đầu tư, thu, đ

- Các doanh nghiệp thực hiện dự án thiết kế chip bán dẫn được hỗ trợ kinh phí đào tạo phát triển nguồn nhân lực, nghiên cứu và phát triển, sản xuất thử nghiệm, mua sắm máy móc, thiết bị, công nghệ và đổi mới công nghệ; và Dự án sản xuất sản phẩm phụ trợ trực tiếp trong công nghiệp bán dẫn (*là dự án sản xuất nguyên liệu, vật tư, linh kiện để cung cấp trực tiếp cho dự án sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn*) và dự án sản xuất thiết bị điện tử được hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ kinh phí để sản xuất mẫu thử, mua công nghệ và đổi mới công nghệ **theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ**, thì được hỗ trợ từ ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước hoặc từ nguồn tài chính cho phát triển CNCNS.
- Các doanh nghiệp thực hiện Dự án sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn còn được **nhập khẩu thiết bị, máy móc, công cụ đã qua sử dụng** phục vụ trực tiếp hoạt động sản xuất nêu đáp ứng tiêu chí do Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.
- Các dự án sản xuất sản phẩm phụ trợ trực tiếp trong công nghiệp bán dẫn được hưởng các **hỗ trợ, ưu đãi và chế độ ưu tiên** như đối với dự án sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn.
- Khoản thu nhập phát sinh tại Việt Nam của thương nhân nước ngoài từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ giữa các doanh nghiệp chế xuất thực hiện dự án sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn, doanh nghiệp chế xuất thực hiện dự án sản xuất thiết bị điện tử, doanh nghiệp chế xuất thực hiện dự án sản xuất sản phẩm phụ trợ trực tiếp trong công nghiệp bán dẫn theo chế độ định giao và nhận hàng hóa của các thương nhân nước

ngoài được báo đảm **không bị đánh trùng thu**.

- Doanh nghiệp thực hiện dự án sản xuất thiết bị điện tử đáp ứng tiêu chí do Bộ Khoa học và Công nghệ quy định được hưởng **hỗ trợ, ưu đãi về thu TNDN**.

3. Phát triển, cung cấp, triển khai sử dụng trí tuệ nhân tạo

“*Trí tuệ nhân tạo*” được Luật CNCNS định nghĩa là hệ thống dựa trên máy móc được thiết kế để hoạt động với các mức độ tự chủ khác nhau và có khả năng thích ứng sau khi triển khai nhằm đạt được những mục tiêu rõ ràng hoặc ngầm định, suy luận từ dữ liệu đầu vào mà hệ thống này nhận được để tạo ra dự đoán, nội dung, khuyến nghị, quyết định có thể ảnh hưởng đến môi trường thực hoặc môi trường điện tử. Hệ thống AI là sản phẩm CNS tích hợp giữa phần cứng, phần mềm và dữ liệu.

Nhằm đảm bảo tính minh bạch và dấu hiệu nhận biết, Luật CNCNS yêu cầu: (i) hệ thống AI tương tác trực tiếp với con người phải có thông báo cho người sử dụng biết việc đang tương tác với hệ thống AI, trừ trường hợp người sử dụng hiển nhiên biết về việc đang tương tác với hệ thống AI; và (ii) sản phẩm CNS thuộc Danh mục sản phẩm CNS tạo ra bởi trí tuệ nhân tạo phải có dấu hiệu nhận dạng để người sử dụng hoặc máy nhận biết.

4. Phát triển, cung cấp, triển khai sử dụng tài sản số

“*Tài sản số*” như định nghĩa của Luật CNCNS tới quy định của Bộ luật Dân sự, là tài sản được thể hiện dưới dạng dữ liệu số, được tạo lập, phát hành, lưu trữ, chuyển giao và xác thực bởi CNS trên môi trường điện tử.

Nhằm tạo bước đột phá, mở đường cho việc thương mại hóa TSS tại Việt Nam, lần đầu tiên Luật CNCNS công nhận **tài sản số** trên môi trường điện tử là một loại TSS có thể được dùng cho mục đích trao đổi hoặc đầu tư. Luật CNCNS cũng thừa nhận **tài sản mã hóa** là một loại TSS sử dụng công nghệ mã hóa hoặc CNS có chức năng tương tự để xác thực đối với tài sản trong quá trình tạo lập, phát hành, lưu trữ, chuyển giao. Để làm rõ,

Luật CNCNS xác định tài sản ảo, tài sản mã hóa không bao gồm chứng khoán, các dạng số của tiền pháp định và tài sản tài chính khác theo quy định của pháp luật về dân sự, tài chính.

Những điểm mới của Luật Quảng cáo số mới

Sau hơn 12 năm thi hành, Luật Quảng cáo số 16/2012/QH13 được Quốc hội ban hành ngày 21/6/2012, đã được số mới năm 2018 (“Luật QC 2012”) đã tạo cơ sở pháp lý sự phát triển của ngành quảng cáo theo hướng công khai, minh bạch, đặc biệt là trong bối cảnh Việt Nam hội nhập sâu rộng vào kinh tế quốc tế. Tuy nhiên, trước những thay đổi rất nhanh chóng của hoạt động quảng cáo, việc hoàn thiện hệ thống pháp luật về quảng cáo trở nên cấp thiết. Ngày 16/6/2025 Quốc hội đã thông qua Luật số 75/2025/QH15 số mới, bổ sung một số điều của Luật Quảng cáo (“Luật Số mới”). Luật Số mới có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2026.

Các nội dung số mới bổ sung của Luật Số mới tập trung chủ yếu vào việc làm rõ nội hàm của các khái niệm về “quảng cáo”, xác định rõ quy định và nghĩa vụ của “người phát hành quảng cáo”, “người chuyển tải sản phẩm quảng cáo”, đặc biệt trong bối cảnh hoạt động quảng cáo trên mạng và quảng cáo xuyên biên giới đang trở nên rất phổ biến hiện nay. Ngoài việc số mới, bổ sung một số điều của Luật QC 2012, Luật Số mới còn bãi bỏ Mục 2, Chương IV của Luật Thương mại số 36/2005/QH11, về quảng cáo thương mại (bao gồm các Điều từ 102 đến 116).

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi xin tóm lược một vài nội dung số mới, bổ sung đáng chú ý trong Luật Số mới, có so sánh với Luật QC 2012, để các doanh nghiệp có cái nhìn cụ thể

hơn, từ góc độ của các chủ thể khác nhau theo Luật Quảng cáo.

1. Quảng cáo

Không chỉ dừng ở việc “sử dụng các phương tiện” như quy định tại Luật QC 2012, “Quảng cáo” theo Luật SĐĐ, còn bao gồm cả việc “sử dụng người” nhằm “giới thiệu đến người tiếp nhận quảng cáo về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ”. Quy định này một mặt thể hiện nỗ lực hiện đại hóa khái niệm “quảng cáo” để phản ánh thực tế phát triển của hoạt động quảng cáo nói chung, mặt khác, xác định rõ đối tượng quản lý đối với các hoạt động quảng cáo thông qua người có ảnh hưởng (là chuyên gia, người có uy tín, người được xã hội chú ý trong lĩnh vực, ngành, nghề cụ thể, theo quy định tại Khoản 9 Điều 3 Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng 2023) cũng như các hình thức truyền thông cá nhân hiện nay.

Đang bộ hóa với khái niệm “quảng cáo” được mở rộng, Luật SĐĐ đồng thời sửa đổi các khái niệm như “người phát hành quảng cáo” (là tổ chức, cá nhân sử dụng người chuyên tải sản phẩm quảng cáo, phương tiện quảng cáo thuộc trách nhiệm quản lý của mình nhằm giới thiệu sản phẩm quảng cáo); “người chuyên tải sản phẩm quảng cáo” (là người trực tiếp quảng cáo, khuyến nghị, xác nhận sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trên mạng hoặc trực tiếp quảng cáo bằng hình thức mặc, treo, gôn, dán, vẽ, sử dụng có mục đích sinh lợi hoặc hình thức khác theo quy định của Chính phủ; bổ sung khái niệm mới “vật thể quảng cáo” (là đồ vật được thiết kế, đặt hoặc sử dụng nhằm mục đích chuyên tải thông tin quảng cáo); v.v.

Lưu ý đầu tiên, Luật SĐĐ xác định rõ các nội dung không bị xem là quảng cáo, bao gồm:

(a) Tài liệu, thông tin, hình ảnh mô tả sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và sản phẩm, hàng hóa được tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh cung cấp để thực hiện hoạt động khuyến mại, trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ và hội chợ, triển lãm thương

mại; trừ thực phẩm chức năng, thực phẩm cho chế độ ăn đặc biệt phải tuân theo quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm.

(b) Nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn hàng hóa, bao bì sản phẩm theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa, trừ thực phẩm chức năng, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt thực hiện theo quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm; nội dung phải công bố công khai và cung cấp cho khách hàng, người tiêu dùng; nội dung thông tin, giáo dục, truyền thông về phòng, chống tác hại của hàng hóa; nội dung thuộc trách nhiệm và nghĩa vụ cung cấp thông tin khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Quảng cáo trên mạng

Kịp thời phản ánh các thay đổi trong hoạt động quảng cáo, Luật SDA đã bổ sung khái niệm “Hoạt động quảng cáo trên mạng” (bao gồm quảng cáo trên báo điện tử, trang thông tin điện tử, mạng xã hội, ứng dụng trực tuyến, nền tảng số có kết nối Internet). Theo đó:

(a) Hoạt động quảng cáo trên mạng phải tuân thủ các yêu cầu sau:

(i) Phải có dấu hiệu nhận diện rõ ràng bằng chữ số, chữ viết, ký hiệu, hình ảnh, âm thanh để phân biệt giữa nội dung quảng cáo với các nội dung khác không phải quảng cáo;

(ii) Đối với những quảng cáo không ở vùng cố định, phải có tính năng, biểu tượng để nhận biết cho phép người tiếp nhận quảng cáo tắt quảng cáo, thông báo nội dung quảng cáo vi phạm cho nhà cung cấp dịch vụ, từ chối xem nội dung quảng cáo không phù hợp.

(iii) Đối với những quảng cáo có chứa đường dẫn đến nội dung khác thì nội dung được dẫn đến phải tuân thủ quy định của pháp luật; người kinh doanh dịch vụ quảng cáo, người phát hành quảng cáo có giới pháp kiểm tra, giám sát nội dung được dẫn đến;

(iv) Tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội phải cung cấp cho người sử dụng tính năng để phân biệt nội dung

quảng cáo với các nội dung khác;

(v) Người sử dụng dịch vụ mạng xã hội khi thực hiện quảng cáo phải có dấu hiệu phân biệt nội dung quảng cáo hoặc được tài trợ với nội dung khác do mình cung cấp.

(b) Người quảng cáo, người kinh doanh dịch vụ quảng cáo, người phát hành quảng cáo, người chuyển tải sản phẩm quảng cáo tham gia hoạt động quảng cáo trên mạng, ngoài các quy định và nghĩa vụ chung của người chuyển tải sản phẩm quảng cáo, còn có một số nghĩa vụ khác như:

(i) Không đặt sản phẩm quảng cáo vào trong, bên cạnh, liên sau hoặc trước nội dung vi phạm pháp luật; không quảng cáo trên trang thông tin điện tử, mạng xã hội, ứng dụng trực tuyến, nền tảng số vi phạm pháp luật;

(ii) Không hợp tác quảng cáo với tổ chức, cá nhân, trang thông tin điện tử, mạng xã hội, ứng dụng trực tuyến, nền tảng số và tài khoản, kênh nội dung, trang cộng đồng, nhóm cộng đồng trên mạng xã hội đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền công khai thông báo vi phạm pháp luật;

(iii) Thực hiện việc ngăn chặn, gỡ bỏ thông tin vi phạm pháp luật và cung cấp thông tin về tổ chức, cá nhân liên quan tới hoạt động quảng cáo trên mạng có dấu hiệu vi phạm pháp luật theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

(c) Người kinh doanh dịch vụ quảng cáo trên mạng có trách nhiệm sau:

(i) Thông báo thông tin liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;

(ii) Xác minh danh tính của người quảng cáo, yêu cầu người quảng cáo cung cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc tài liệu pháp lý hợp lệ;

(iii) Lưu trữ thông tin, hồ sơ về hoạt động quảng cáo, cung cấp thông tin khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền yêu cầu;

(iv) Có giải pháp kỹ thuật để kiểm soát và loại bỏ các sản phẩm quảng cáo vi phạm pháp luật trên hệ thống cung cấp dịch vụ;

(v) Lưu trữ các thông tin và quy tắc của phương thức phân phối quảng cáo, thuật toán phân phối quảng cáo được sử dụng để phát hành quảng cáo trên mạng;

(vi) Thiết lập cơ chế để tiếp nhận, giải quyết khiếu nại và hoạt động kinh doanh dịch vụ quảng cáo trên mạng;

(vii) Tuân thủ quy định và minh bạch trong hoạt động quảng cáo trên mạng khi thiết lập, vận hành nền tảng số trung gian để cung cấp dịch vụ;

(viii) Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hằng năm, báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

(d) Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động quảng cáo trên mạng phải thực hiện việc ngăn chặn, gỡ bỏ quảng cáo vi phạm chậm nhất 24 giờ và doanh nghiệp viễn thông, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet có trách nhiệm ngăn chặn quảng cáo vi phạm kể từ khi có yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

3. Quảng cáo xuyên biên giới

Luật Sửa đổi lần đầu tiên đưa ra khái niệm “hoạt động cung cấp dịch vụ quảng cáo xuyên biên giới tại Việt Nam”. Theo đó, tổ chức, cá nhân tại nước ngoài sử dụng hệ thống thiết bị cung cấp dịch vụ đặt ngoài lãnh thổ Việt Nam để cung cấp dịch vụ quảng cáo cho người sử dụng tại Việt Nam qua Internet, được xác định là cung cấp dịch vụ quảng cáo xuyên biên giới tại Việt Nam.

Để quản lý tốt hoạt động này, qua đó bảo vệ tốt hơn quyền lợi của người tiêu dùng tại Việt Nam, Luật Sửa đổi tiếp tục yêu cầu người quảng cáo nước ngoài có nhu cầu quảng cáo sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, tổ chức, cá nhân của mình qua hình thức quảng cáo xuyên biên giới tại Việt Nam phải thuê người kinh doanh dịch vụ quảng cáo của Việt Nam để thực hiện hoạt động quảng cáo xuyên biên giới đó.

4. Giới hạn thời lượng quảng cáo

Luật Sửa đổi quy định tăng diện tích quảng cáo tối đa trên báo từ 15% lên 30% và trên tạp chí từ 20% lên 40%, nhằm tạo điều

kiện để tăng nguồn thu cho các cơ quan báo chí trong bối cảnh cạnh tranh hiện nay. Cùng với đó, thời lượng quảng cáo trên báo nói, báo hình và phim video cơ bản được giữ nguyên, nhưng có sự điều chỉnh theo hướng linh hoạt hơn. Như như Luật QC 2012 quy định mỗi chương trình phim truyện không được ngắt để quảng cáo quá hai lần, mỗi lần không quá 5 phút và mỗi chương trình vui chơi giải trí không được ngắt để quảng cáo quá bốn lần, mỗi lần không quá 5 phút; thì Luật SGA đề nghị quy định chi tiết hơn. Theo đó:

(a) Chương trình giải trí và phim có thời lượng dưới 5 phút: Không được ngắt nội dung để quảng cáo.

(b) Chương trình giải trí và phim có thời lượng từ 5 phút đến dưới 15 phút: Được ngắt nội dung chương trình để quảng cáo một lần.

(c) Chương trình giải trí và phim có thời lượng từ 15 phút trở lên: Cứ 15 phút tăng trong thời lượng chương trình được ngắt thêm một lần, thời lượng mỗi lần quảng cáo không quá 5 phút.

Luật SGA đề nghị cũng quy định rõ về giới hạn diện tích quảng cáo chạy kèm nội dung. Theo đó, khi thể hiện sản phẩm quảng cáo kèm theo nội dung thông tin chính bằng hình thức chạy chữ hoặc một chuỗi hình ảnh chuyển động:

(a) Diện tích quảng cáo phải bao gồm không vượt quá 10% diện tích màn hình (thay vì chiều cao màn hình theo Luật QC 2012).

(b) Phải có dấu hiệu phân biệt rõ ràng nội dung quảng cáo với nội dung chương trình.

Luật SGA đề nghị cho phép cơ quan báo hình, đơn vị cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình được truyền dẫn, phát sóng trực tiếp các sự kiện quốc tế, chương trình thể thao nước ngoài có sản một sản phẩm thông tin, hình ảnh quảng cáo sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

(a) Có bản quyền phát sóng trực tiếp tại Việt Nam;

(b) Không ký hợp đồng quảng cáo sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ

này; không có lợi ích trực tiếp liên quan tới việc xuất hiện các nội dung quăng cáo;

(c) Không có quyền kiểm soát nội dung quăng cáo và không thực hiện được các biện pháp kỹ thuật x lý che mờ nội dung quăng cáo khi tiếp phát sóng truyền hình trực tiếp; phải c nh báo nội dung quăng cáo không phù hợp bằng tiếng Việt, tiếng Anh và đ nghị cơ quan nhà nước có th m quyền, cơ quan, t chức có liên quan thực hiện gi i pháp ngăn chặn đ b o đ m người dùng Internet tại Việt Nam không truy cập được vào trang thông tin điện t cung c p s n ph m, hàng hóa, dịch vụ này. Khi phát lại chương trình phải có biện pháp kỹ thuật x lý che mờ nội dung quăng cáo không phù hợp;

(d) Nội dung quăng cáo không th hiện bằng tiếng Việt.

5. Quyền và nghĩa vụ c a người chuy n t i s n ph m quăng cáo

L n đ u tiên, Luật S a đ i quy định rõ ràng và đ y đ v quyền và nghĩa vụ c a người chuy n t i quăng cáo, bao g m:

(a) Được người quăng cáo cung c p thông tin trung thực, đ y đ , chính xác v t chức, cá nhân, s n ph m, hàng hóa, dịch vụ được quăng cáo và các tài liệu liên quan đ n đi u kiện quăng cáo;

(b) Tuân th các quy định c a pháp luật v b o vệ quyền lợi người tiêu dùng và các quy định v việc cung c p thông tin liên quan đ n tính năng, ch t lượng s n ph m, hàng hóa, dịch vụ khi thực hiện quăng cáo;

(c) Thực hiện nghĩa vụ v thu khi phát sinh doanh thu từ dịch vụ quăng cáo;

(d) Cung c p tài liệu liên quan đ n nội dung quăng cáo khi cơ quan Nhà nước có th m quyền yêu c u;

(e) Chịu trách nhiệm trước pháp luật n u nội dung quăng cáo không đ m b o yêu c u (ví dụ: sai sự thật, gây hi u nh m, v.v.).

Với tư cách c a người chuy n t i quăng cáo, “người có nh hư ng” còn có các nghĩa vụ sau đây:

(f) Xác minh và độ tin cậy của người quảng cáo; kiểm tra tài liệu liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ quảng cáo; trường hợp chưa sử dụng hoặc chưa hiểu rõ về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thì không được giới thiệu về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

(g) Thông báo về việc quảng cáo ngay trước và trong khi thực hiện hoạt động quảng cáo.

6. Hành vi cấm trong hoạt động quảng cáo

Ngoài các hành vi bị cấm khác được quy định trong Luật QC 2012, Luật SĐĐ quy định rõ việc quảng cáo so sánh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của mình với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cùng loại của tổ chức, cá nhân khác mà không có tài liệu hợp pháp chứng minh là hành vi cấm trong hoạt động quảng cáo.

—

Lưu ý về Nghĩa vụ Thông báo Tập trung Kinh tế

Kính gửi Quý Khách hàng,

Trong lĩnh vực tập trung kinh tế (TTKT), Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia (UBCTQG) – Bộ Công Thương (BCT) đang tăng cường giám sát các hoạt động TTKT và xử lý hành vi vi phạm liên quan. Tính đến tháng 9/2025, UBCTQG đã phát hiện 17 trường hợp có dấu hiệu vi phạm thuộc các lĩnh vực: bño hiêm (01), hóa chất (02), thép (02), gạo (02), ô tô (01), chăn nuôi heo (09).

Theo dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định số 75/2019/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực cạnh tranh (đăng tải ngày 12/9/2025

trên trang web của UBCTQG) do BCT xây dựng, việc xử phạt đối với hành vi không thông báo TTKT (đối với giao dịch TTKT đạt ngưỡng thông báo bắt buộc) được đưa xuất theo hướng chuyển từ phạt theo tỷ lệ % doanh thu (từ 1% đến 5% doanh thu như hiện nay) sang **phạt tiền cố định**, với mức phạt lên đến **2 tỷ đồng** cho từng doanh nghiệp, và **mở rộng áp dụng** cho cả các doanh nghiệp tham gia TTKT không trên cùng thị trường liên quan. Việc ấn định mức phạt theo hướng này giúp đơn giản hóa quy trình và dự báo xu hướng tăng cường thực thi, giám sát và xử phạt đối với các doanh nghiệp vi phạm nghĩa vụ thông báo TTKT.

Do đó, V&A Legal khuyến nghị Quý Khách hàng rà soát các giao dịch TTKT (gồm giao dịch thành lập liên doanh, mua bán, sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp (M&A)), kể cả các giao dịch với mục đích tái cấu trúc nội bộ trong tập đoàn, hay với các bên không trên cùng thị trường liên quan, đối chiếu với các ngưỡng thông báo bắt buộc hiện hành (như nêu dưới đây) và thực hiện các thủ tục thông báo TTKT theo quy định.

Hiện tại, theo Luật Cạnh tranh 2018 và Nghị định 35/2020/NĐ-CP, các doanh nghiệp dự định tham gia TTKT phải thông báo TTKT tới UBCTQG trước khi thực hiện TTKT nếu: (i) **Giá trị giao dịch** đạt 1.000 tỷ đồng; hoặc (ii) **Tổng tài sản** hoặc **tổng doanh thu** tại Việt Nam đạt 3.000 tỷ đồng (tính từng doanh nghiệp hoặc nhóm doanh nghiệp liên kết); hoặc (iii) **Thị phần kết hợp** đạt 20% trở lên trên thị trường liên quan trong năm tài chính liền kề trước năm dự kiến thực hiện TTKT.

*Doanh nghiệp báo hiêm, chứng khoán, tổ chức tín dụng áp dụng các ngưỡng tổng tài sản, doanh thu và giá trị giao dịch ở mức cao hơn.

** Giao dịch TTKT thực hiện ngoài lãnh thổ Việt Nam vẫn thuộc đối tượng phải thông báo TTKT. Trong trường hợp này, không áp dụng ngưỡng giá trị giao dịch mà chỉ áp dụng ngưỡng tổng tài sản, doanh thu và thị phần kết hợp.

Nếu Quý Công ty cần thêm thông tin hoặc hỗ trợ liên quan đến

các nội dung trên đây, vui lòng liên hệ với V&A Legal theo thông tin dưới đây.